

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT. XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                            | <u>Trang</u> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 3            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT        |              |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 4 - 5        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 6            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 7            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ    | 8 - 36       |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 đã được soát xét.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính TP. Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Phạm Công Đoàn  | Chủ tịch   |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Cẩm Trang | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hương | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên           |
| Ông Lê Mạnh Hiền    | Thành viên           |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                                          |
|---------------------|------------------------------------------|
| Ông Dương Đình Sơn  | Tổng Giám đốc                            |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Ông Tống Văn Biên   | Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kinh doanh |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Dương Đình Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 421/2026/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco được lập ngày 26/8/2026, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| TÀI SẢN                                                   | MS         | TM          | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           |            |             | VND                      | (Trình bày lại)<br>VND   |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+160)  | <b>100</b> |             | <b>1.737.922.634.467</b> | <b>1.406.692.411.265</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>55.787.169.227</b>    | <b>86.493.575.606</b>    |
| 1. Tiền                                                   | 111        |             | 55.787.169.227           | 86.423.575.606           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |             | -                        | 70.000.000               |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                      | <b>120</b> | <b>5.9b</b> | <b>45.155.815.781</b>    | <b>31.580.466.574</b>    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn               | 123        | 5.9b        | 45.155.815.781           | 31.580.466.574           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             | <b>1.237.728.253.567</b> | <b>859.958.078.458</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                       | 131        | 5.2         | 793.887.944.638          | 622.323.515.407          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                       | 132        | 5.3         | 427.853.120.132          | 227.170.028.640          |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                 | 135        | 5.4         | 20.931.399.105           | 15.540.182.219           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 136        | 5.5         | (4.944.210.308)          | (5.075.647.808)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> | <b>5.6</b>  | <b>381.502.646.886</b>   | <b>406.572.091.474</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                           | 141        |             | 382.674.321.988          | 407.743.766.576          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                         | 149        |             | (1.171.675.102)          | (1.171.675.102)          |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>160</b> |             | <b>17.748.749.006</b>    | <b>22.088.199.153</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                           | 161        | 5.10        | 1.613.050.506            | 1.771.884.123            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 162        |             | 16.108.671.416           | 20.286.056.982           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 163        | 5.13        | 27.027.084               | 30.258.048               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+250+260+270) | <b>200</b> |             | <b>112.087.875.523</b>   | <b>109.973.132.196</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |             | <b>1.864.147.040</b>     | <b>1.864.147.040</b>     |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                  | 215        | 5.4         | 1.864.147.040            | 1.864.147.040            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |             | <b>53.676.849.502</b>    | <b>50.231.130.931</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | 5.7         | 53.649.540.996           | 50.176.426.341           |
| - Nguyên giá                                              | 222        |             | 217.265.637.062          | 209.274.565.944          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |             | (163.616.096.066)        | (159.098.139.603)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        | 5.8         | 27.308.506               | 54.704.590               |
| - Nguyên giá                                              | 228        |             | 1.389.869.325            | 1.489.469.325            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |             | (1.362.560.819)          | (1.434.764.735)          |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>250</b> |             | <b>232.237.963</b>       | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        | 252        |             | 232.237.963              | -                        |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       | <b>260</b> | <b>5.9</b>  | <b>50.610.531.761</b>    | <b>51.170.729.220</b>    |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết                | 262        | 5.9a        | 45.261.505.659           | 45.922.961.307           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 263        | 5.9a        | 22.000.000               | 22.000.000               |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn       | 264        | 5.9a        | (22.000.000)             | (22.000.000)             |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                | 265        | 5.9b        | 5.349.026.102            | 5.247.767.913            |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>270</b> |             | <b>5.704.109.257</b>     | <b>6.707.125.005</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                            | 271        | 5.10        | 5.704.109.257            | 6.707.125.005            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)</b>                  | <b>280</b> |             | <b>1.850.010.509.990</b> | <b>1.516.665.543.461</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                       | MS         | TM          | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             | VND                      | (Trình bày lại)<br>VND   |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>1.639.605.145.420</b> | <b>1.311.108.039.786</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.635.790.885.637</b> | <b>1.310.173.587.786</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.11        | 514.624.100.603          | 406.088.916.192          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.12        | 324.640.750.573          | 206.596.031.433          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 877.584.667              | 877.584.667              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 5.13        | 1.809.118.741            | 3.960.967.682            |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 4.192.038.238            | 6.050.108.533            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 5.14        | 19.463.136.204           | 8.594.302.148            |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        | 5.15        | 79.391.149.346           | 88.610.159.710           |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | 5.16        | 690.770.162.806          | 589.371.972.962          |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 22.844.459               | 23.544.459               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>3.814.259.783</b>     | <b>934.452.000</b>       |
| 8. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 5.15        | 934.452.000              | 934.452.000              |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 5.16        | 2.879.807.783            | -                        |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>5.17</b> | <b>210.405.364.570</b>   | <b>205.557.503.675</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 130.000.000.000          | 130.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 130.000.000.000          | 130.000.000.000          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 346.794.237              | 346.794.237              |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 18.691.061.355           | 18.691.061.355           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | 61.367.508.978           | 56.519.648.083           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 56.519.648.083           | 51.770.064.751           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 4.847.860.895            | 4.749.583.332            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400)   | <b>440</b> |             | <b>1.850.010.509.990</b> | <b>1.516.665.543.461</b> |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bình

Đương Đình Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                               | MS | TM  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025 |
|------------------------------------------------------------------------|----|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                        |    |     | VND                                          | VND                                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01 | 6.1 | 854.245.067.571                              | 640.201.065.855                              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02 |     | -                                            | -                                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)        | 10 |     | 854.245.067.571                              | 640.201.065.855                              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11 | 6.2 | 798.856.048.090                              | 601.791.899.024                              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)          | 20 |     | 55.389.019.481                               | 38.409.166.831                               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 22 | 6.3 | 885.078.792                                  | 272.677.321                                  |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 23 | 6.4 | 12.499.034.299                               | 6.306.046.471                                |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                               | 24 |     | 11.423.646.986                               | 4.391.265.907                                |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25 | 6.5 | 16.000.810.374                               | 11.318.983.666                               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26 | 6.5 | 27.695.493.035                               | 19.664.364.488                               |
| 10. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết                | 27 |     | 4.359.583.649                                | 3.577.741.477                                |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)} | 30 |     | 4.438.344.214                                | 4.970.191.004                                |
| 12. Thu nhập khác                                                      | 31 | 6.6 | 2.119.279.038                                | 23.724.056                                   |
| 13. Chi phí khác                                                       | 32 | 6.6 | 342.902.671                                  | 1.193.036.467                                |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                        | 40 | 6.6 | 1.776.376.367                                | (1.169.312.411)                              |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                     | 50 |     | 6.214.720.581                                | 3.800.878.593                                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51 | 6.7 | 1.366.859.686                                | 1.723.249.042                                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)           | 60 |     | 4.847.860.895                                | 2.077.629.551                                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                  | 61 |     | 4.847.860.895                                | 2.077.629.551                                |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62 |     | -                                            | -                                            |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70 | 6.8 | 373                                          | 160                                          |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bình

Đương Đình Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                                | MS | TM  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|----|-----|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                                                         |    |     |                                                     |                                                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |    |     |                                                     |                                                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                 | 01 |     | 6.214.720.581                                       | 3.800.878.593                                       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                             |    |     |                                                     |                                                     |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                | 02 |     | 4.849.695.919                                       | 4.036.770.563                                       |
| - Các khoản dự phòng                                                    | 03 |     | (131.437.500)                                       | 1.339.841.222                                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                | 05 |     | (272.613.091)                                       | (184.107.610)                                       |
| - Chi phí đi vay                                                        | 06 |     | 11.423.646.986                                      | 4.391.265.907                                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br>thay đổi vốn lưu động     | 08 |     | 22.084.012.895                                      | 13.384.648.675                                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 09 |     | (373.458.121.079)                                   | 53.487.938.634                                      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                               | 10 |     | 25.069.444.588                                      | (10.113.393.412)                                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                         | 11 |     | 224.299.545.558                                     | 23.555.623.030                                      |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                        | 12 |     | 1.161.849.365                                       | 697.123.507                                         |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                 | 14 |     | (9.791.204.898)                                     | (6.685.078.326)                                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15 |     | (3.079.739.325)                                     | (2.745.782.810)                                     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 17 |     | -                                                   | (25.275.914)                                        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                           | 20 |     | (113.714.212.896)                                   | 71.555.803.384                                      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |    |     |                                                     |                                                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ<br>và các tài sản dài hạn khác    | 21 |     | (8.527.652.453)                                     | (6.532.684.315)                                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ<br>và các tài sản dài hạn khác | 22 |     | -                                                   | 1.963.636                                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ<br>của đơn vị khác              | 23 |     | (16.575.349.207)                                    | (18.000.000.000)                                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ<br>của đơn vị khác      | 24 |     | 3.000.000.000                                       | 1.382.368.957                                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 25 |     | -                                                   | -                                                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 26 |     | -                                                   | -                                                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27 |     | 832.810.550                                         | 5.846.708.854                                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                               | 30 |     | (21.270.191.110)                                    | (17.301.642.868)                                    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |    |     |                                                     |                                                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                   | 33 |     | 524.038.431.083                                     | 327.707.274.696                                     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                  | 34 |     | (419.760.433.456)                                   | (342.127.684.397)                                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                            | 40 |     | 104.277.997.627                                     | (14.420.409.701)                                    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                          | 50 |     | (30.706.406.379)                                    | 39.833.750.815                                      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                         | 60 | 5.1 | 86.493.575.606                                      | 40.436.473.607                                      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)                     | 70 | 5.1 | 55.787.169.227                                      | 80.270.224.422                                      |

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở tài chính TP. Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
  - Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
  - Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
  - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
  - Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
  - Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
  - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
  - Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
  - Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
  - Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ngày 20/4/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

| Tên                                          | Địa chỉ         | Hoạt động chính                                                             | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------------|
| <b>Công ty con</b>                           |                 |                                                                             |               |                  |               |
| Công ty TNHH MTV 120 Armephaco               | Hà Nội          | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                       | 100%          | 100%             | 100%          |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco | Hà Nội          | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng | 100%          | 100%             | 100%          |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina     | Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                       | 100%          | 100%             | 100%          |
| <b>Công ty liên kết</b>                      |                 |                                                                             |               |                  |               |
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook    | Hà Nội          | Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế                    | 32,3%         | 32,3%            | 32,3%         |

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên                                                    | Địa chỉ                                                                |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xi nghiệp Dược phẩm 150 | Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh                |
| Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh                          | Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh                |
| Chi nhánh tại TP. Cần Thơ                              | D2 - 11 Đường số 1, Khu dân cư Nam Long, phường Cái Răng, TP. Cần Thơ. |
| Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng.              | Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hòa, TP. Đà Nẵng                       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**1.6. Số lượng lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán**

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2026: 287 người (Tại ngày 31/12/2025: 225 người).

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30/6/2026 của Công ty mẹ và các Công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):  
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2026.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25       |
| Máy móc, thiết bị         | 06 - 20       |
| Phương tiện vận tải       | 06 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 08       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 08 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí phân bổ**

Chi phí phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí phân bổ: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí phân bổ dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ.

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                           | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                  | 68.713.780            | 1.258.178.178         |
| Tiền gửi không kỳ hạn (*) | 55.718.455.447        | 85.165.397.428        |
| Tương đương tiền          | -                     | 70.000.000            |
| <b>Cộng</b>               | <b>55.787.169.227</b> | <b>86.493.575.606</b> |

**(\*) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn:**

|                                                  | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long | 43.678.711.067        | 64.012.173.608        |
| Các Ngân hàng khác                               | 12.039.744.380        | 21.153.223.820        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>55.718.455.447</b> | <b>85.165.397.428</b> |

**5.2 Phải thu khách hàng**

|                                        | 30/06/2026 (VND)       |                        | 01/01/2026 (VND)       |                        |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>793.887.944.638</b> | <b>(4.918.410.041)</b> | <b>622.323.515.407</b> | <b>(5.049.847.541)</b> |
| Công ty Cổ phần Y tế DNT Việt Nam      | 27.921.800.118         | -                      | 19.607.739.531         | -                      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ TFA          | 32.167.037.123         | -                      | 32.167.037.123         | -                      |
| Công ty 36.66                          | 23.637.947.637         | -                      | 3.601.341.607          | -                      |
| Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cù Lao Minh  | -                      | -                      | 13.755.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Kashima                   | 22.235.396.508         | -                      | 22.235.396.508         | -                      |
| Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC | 57.454.784.838         | -                      | -                      | -                      |
| Sở Y Tế Hải Phòng                      | 28.108.047.100         | -                      | -                      | -                      |
| Các đối tượng khác                     | 602.362.931.314        | (4.918.410.041)        | 530.957.000.638        | (5.049.847.541)        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>793.887.944.638</b> | <b>(4.918.410.041)</b> | <b>622.323.515.407</b> | <b>(5.049.847.541)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.3 Trả trước cho người bán**

|                                                   | 30/06/2026 (VND)       |                  | 01/01/2026 (VND)       |                  |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                                   | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
| Ngắn hạn                                          | 427.853.120.132        | -                | 227.170.028.640        | -                |
| Công ty Cổ phần                                   | 20.690.981.187         | -                | 20.690.981.187         | -                |
| Công nghệ TFA                                     |                        |                  |                        |                  |
| Công ty TNHH Dược phẩm Bắc Bình                   | 26.995.659.047         | -                | 3.517.924.508          | -                |
| Công ty TNHH Dược phẩm Long Giang                 | 25.238.896.718         | -                | 995.609.344            | -                |
| Công ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế QV               | 17.095.519.566         | -                | 17.095.519.566         | -                |
| Công ty TNHH G5 Hoàng Gia                         | 14.847.080.961         | -                | 14.847.080.961         | -                |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Việt Liên               | -                      | -                | 14.138.141.500         | -                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển ABG Việt Nam | 54.726.652.000         | -                | 25.340.000.000         | -                |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Đầu tư Việt Liên DSL | 18.582.702.237         | -                | 4.461.343.000          | -                |
| Công ty Cổ phần LIWORLD CO                        | 24.364.460.000         | -                | 10.685.070.000         | -                |
| Công ty Cổ phần VINATECH                          | 38.832.600.000         | -                | -                      | -                |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm EOC Việt Nam            | 35.355.500.000         | -                | 258.000.000            | -                |
| Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Nam Tiến        | 17.206.328.003         | -                | 250.010.000            | -                |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VRT                    | 30.632.642.220         | -                | 30.689.930.220         | -                |
| Các đối tượng khác                                | 103.284.098.193        | -                | 84.200.418.354         | -                |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>427.853.120.132</b> | <b>-</b>         | <b>227.170.028.640</b> | <b>-</b>         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.4 Phải thu khác**

|                                | 30/06/2026 (VND)      |                     | 01/01/2026 (VND)<br>(Trình bày lại) |                     |
|--------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------|
|                                | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng    | Giá trị ghi sổ                      | Giá trị dự phòng    |
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>20.931.399.105</b> | <b>(25.800.267)</b> | <b>15.540.182.219</b>               | <b>(25.800.267)</b> |
| Tạm ứng (*)                    | 12.551.004.350        | (25.800.267)        | 10.974.951.834                      | (25.800.267)        |
| Ký cược, ký quỹ                | 7.589.008.321         | -                   | 3.468.585.751                       | -                   |
| Phải thu khác                  | 791.386.434           | -                   | 1.096.644.634                       | -                   |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | <i>791.386.434</i>    | <i>-</i>            | <i>1.096.644.634</i>                | <i>-</i>            |
| <b>Dài hạn</b>                 | <b>1.864.147.040</b>  | <b>-</b>            | <b>1.864.147.040</b>                | <b>-</b>            |
| Ký cược, ký quỹ                | 1.864.147.040         | -                   | 1.864.147.040                       | -                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b>22.795.546.145</b> | <b>(25.800.267)</b> | <b>17.404.329.259</b>               | <b>(25.800.267)</b> |

**5.5 Nợ xấu**

|                                                                                                                        | 30/06/2026 (VND)             |                        | 01/01/2026 (VND)       |                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                        | Giá trị gốc nợ               | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc nợ         | Giá trị có thể thu hồi    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 4.944.210.308                | -                      | 5.075.647.808          | -                         |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                                       | <i>Quá hạn 6 tháng-1 năm</i> | <i>Quá hạn 1-2 năm</i> | <i>Quá hạn 2-3 năm</i> | <i>Quá hạn trên 3 năm</i> |
| Công ty TNHH TMDV SXCK inox Hải Thanh                                                                                  |                              |                        |                        | 1.472.500.000             |
| Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến                                                                                        |                              |                        |                        | 506.804.517               |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hải Đăng Pharmaceutical                                                                         |                              |                        |                        | 353.651.967               |
| Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải                                                                           |                              |                        |                        | 286.716.981               |
| Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng                                                                                        |                              |                        |                        | 122.490.501               |
| Lê Đình Chiến                                                                                                          |                              |                        |                        | 445.730.704               |
| Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh                                                                                       |                              |                        |                        | 117.007.180               |
| Các đối tượng khác                                                                                                     |                              |                        |                        | 1.639.308.458             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            | <b>-</b>                     | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>4.944.210.308</b>      |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                                     | 30/06/2026 (VND)       |                        | 01/01/2026 (VND)       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 95.807.028.209         | (1.066.660.836)        | 72.500.601.371         | (1.066.660.836)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 819.370.603            | -                      | 556.882.221            | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.371.627.381         | -                      | 20.459.972.200         | -                      |
| Sản phẩm                            | 23.208.547.405         | (64.903.977)           | 19.731.223.397         | (64.903.977)           |
| Hàng hóa                            | 252.467.748.390        | (40.110.289)           | 294.495.087.387        | (40.110.289)           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>382.674.321.988</b> | <b>(1.171.675.102)</b> | <b>407.743.766.576</b> | <b>(1.171.675.102)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| 5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình |                        | Đơn vị tính: VND  |                                 |                          |                 |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng            |
| NGUYÊN GIÁ                              |                        |                   |                                 |                          |                 |
| Số dư tại 01/01/2026                    | 109.425.416.379        | 92.543.743.919    | 6.319.814.410                   | 985.591.236              | 209.274.565.944 |
| Tăng trong kỳ                           | 2.516.504.854          | 3.632.313.552     | 2.146.596.084                   | -                        | 8.295.414.490   |
| Mua trong kỳ                            | 1.454.606.090          | 3.632.313.552     | 2.146.596.084                   | -                        | 7.233.515.726   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                  | 1.061.898.764          | -                 | -                               | -                        | 1.061.898.764   |
| Giảm trong kỳ                           | -                      | 304.343.372       | -                               | -                        | 304.343.372     |
| Thanh lý, nhượng bán                    | -                      | 304.343.372       | -                               | -                        | 304.343.372     |
| Số dư tại 30/6/2026                     | 111.941.921.233        | 95.871.714.099    | 8.466.410.494                   | 985.591.236              | 217.265.637.062 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ                  |                        |                   |                                 |                          |                 |
| Số dư tại 01/01/2026                    | 79.126.704.073         | 73.500.659.787    | 5.485.184.507                   | 985.591.236              | 159.098.139.603 |
| Tăng trong kỳ                           | 3.080.306.594          | 1.497.010.158     | 244.983.083                     | -                        | 4.822.299.835   |
| Khấu hao trong kỳ                       | 3.080.306.594          | 1.497.010.158     | 244.983.083                     | -                        | 4.822.299.835   |
| Giảm trong kỳ                           | -                      | 304.343.372       | -                               | -                        | 304.343.372     |
| Thanh lý, nhượng bán                    | -                      | 304.343.372       | -                               | -                        | 304.343.372     |
| Số dư tại 30/6/2026                     | 82.207.010.667         | 74.693.326.573    | 5.730.167.590                   | 985.591.236              | 163.616.096.066 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                         |                        |                   |                                 |                          |                 |
| Tại 01/01/2026                          | 30.298.712.306         | 19.043.084.132    | 834.629.903                     | -                        | 50.176.426.341  |
| Tại 30/6/2026                           | 29.734.910.566         | 21.178.387.526    | 2.736.242.904                   | -                        | 53.649.540.996  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là: 14.462.503.980 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 14.462.503.980 đồng).  
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2026: 2.623.736.851 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 2.623.736.851 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản cố định hữu hình trở lên:

| TT | Tên tài sản                                                       | 30/06/2026 (VND) |                |                 | 01/01/2026 (VND) |                |                 |
|----|-------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------|------------------|----------------|-----------------|
|    |                                                                   | Nguyên giá       | Giá trị HMLK   | Giá trị còn lại | Nguyên giá       | Giá trị HMLK   | Giá trị còn lại |
| 1  | Nhà điều hành Công ty -118VXT                                     | 5.004.023.742    | 3.430.851.357  | 1.573.172.385   | 5.004.023.742    | 3.331.593.461  | 1.672.430.281   |
|    | Thi công sửa chữa, nâng cấp                                       |                  |                |                 |                  |                |                 |
| 2  | tòa nhà văn phòng và khuôn viên tại 118 Vũ Xuân Thiều (2024-2025) | 5.107.032.400    | 780.746.323    | 4.326.286.077   | 5.107.032.400    | 274.240.644    | 4.832.791.756   |
| 3  | Kho đạt tiêu chuẩn GSP-WHO 597,4m2                                | 7.523.861.962    | 3.950.542.888  | 3.573.319.074   | 7.523.861.962    | 3.763.992.336  | 3.759.869.626   |
| 4  | Máy chạy thận nhân tạo 4008                                       | 4.500.000.000    | 4.500.000.000  | -               | 4.500.000.000    | 4.500.000.000  | -               |
| 5  | Xưởng GMP - Khối điều hành XN                                     | 13.276.298.662   | 8.915.845.723  | 4.360.452.939   | 13.276.298.662   | 8.652.502.155  | 4.623.796.507   |
| 6  | Hệ thống điều hoà KK, nén khí, hơi nước                           | 8.901.839.000    | 8.901.839.000  | -               | 8.901.839.000    | 8.901.839.000  | -               |
|    | Cộng                                                              | 44.313.055.766   | 30.479.825.291 | 13.833.230.475  | 44.313.055.766   | 29.424.167.596 | 14.888.888.170  |

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO  
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                        |  | Đơn vị tính: VND |               |
|------------------------|--|------------------|---------------|
|                        |  | Phần mềm quản lý | Tổng          |
| NGUYÊN GIÁ             |  |                  |               |
| Số dư tại 01/01/2026   |  | 1.489.469.325    | 1.489.469.325 |
| Tăng trong kỳ          |  | -                | -             |
| Giảm trong kỳ          |  | 99.600.000       | 99.600.000    |
| Thanh lý, nhượng bán   |  | 99.600.000       | 99.600.000    |
| Số dư tại 30/6/2026    |  | 1.389.869.325    | 1.389.869.325 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |  |                  |               |
| Số dư tại 01/01/2026   |  | 1.434.764.735    | 1.434.764.735 |
| Tăng trong kỳ          |  | 27.396.084       | 27.396.084    |
| Khấu hao trong kỳ      |  | 27.396.084       | 27.396.084    |
| Giảm trong kỳ          |  | 99.600.000       | 99.600.000    |
| Thanh lý, nhượng bán   |  | 99.600.000       | 99.600.000    |
| Số dư tại 30/6/2026    |  | 1.362.560.819    | 1.362.560.819 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |  |                  |               |
| Tại 01/01/2026         |  | 54.704.590       | 54.704.590    |
| Tại 30/6/2026          |  | 27.308.506       | 27.308.506    |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2026 là 1.020.285.000 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 1.020.285.000 đồng).

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản cố định vô hình trở lên:

| TT   | Tên tài sản                                 | 30/06/2026 (VND) |               | 01/01/2026 (VND) |                 |
|------|---------------------------------------------|------------------|---------------|------------------|-----------------|
|      |                                             | Nguyên giá       | Giá trị HMLK  | Giá trị còn lại  | Giá trị còn lại |
| 1    | Hệ thống phần mềm kế toán tài chính, QL kho | 913.725.000      | 913.725.000   | 913.725.000      | 913.725.000     |
| 2    | Phần mềm Base                               | 106.560.000      | 106.560.000   | 106.560.000      | 106.560.000     |
| Cộng |                                             | 1.020.285.000    | 1.020.285.000 | 1.020.285.000    | 1.020.285.000   |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

- 5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
- a. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                        | Tỷ lệ          |                     | 30/6/2026 (VND) |                                            | 01/01/2026 (VND) |                                            |
|----------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------|--------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|
|                                        | Vốn<br>năm giữ | Quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ  | Giá trị theo phương<br>pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị ghi sổ   | Giá trị theo phương<br>pháp vốn chủ sở hữu |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết |                |                     | 17.765.940.000  | 45.261.505.659                             | 17.765.940.000   | 45.922.961.307                             |
| Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook   | 32,30%         | 32,30%              | 17.765.940.000  | 45.261.505.659                             | 17.765.940.000   | 45.922.961.307                             |
| Cộng                                   |                |                     | 17.765.940.000  | 45.261.505.659                             | 17.765.940.000   | 45.922.961.307                             |

|                                       | Tỷ lệ          |                     | 30/6/2026 (VND) |                           | 01/01/2026 (VND) |                           |
|---------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------|---------------------------|------------------|---------------------------|
|                                       | Vốn<br>năm giữ | Quyền<br>biểu quyết | Giá gốc         | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc          | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| Đầu tư vào đơn vị khác                |                |                     | 22.000.000      | -                         | 22.000.000       | -                         |
| Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV) | 10%            | 10%                 | 22.000.000      | -                         | 22.000.000       | -                         |
| Cộng                                  |                |                     | 22.000.000      | -                         | 22.000.000       | -                         |

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO  
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                  |  | 30/06/2026 (VND) |                        | 01/01/2026 (VND) |                                 |
|--------------------------------------------------|--|------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|
|                                                  |  | Trình bày lại    |                        |                  |                                 |
|                                                  |  | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá trị có thể thu hồi dự phòng |
| Ngắn hạn                                         |  | 45.155.815.781   | 45.155.815.781         | -                | 31.580.466.574                  |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>                        |  | 44.635.000.000   | 44.635.000.000         | -                | 31.000.000.000                  |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô      |  | 24.702.000.000   | 24.702.000.000         | -                | 16.000.000.000                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội |  | 7.000.000.000    | 7.000.000.000          | -                | 6.200.000.000                   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                  |  | 6.933.000.000    | 6.933.000.000          | -                | 2.000.000.000                   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                          |  | 6.000.000.000    | 6.000.000.000          | -                | 6.000.000.000                   |
| Các ngân hàng khác                               |  | -                | -                      | -                | 800.000.000                     |
| <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>             |  | 520.815.781      | 520.815.781            | -                | 580.466.574                     |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô      |  | 306.643.288      | 306.643.288            | -                | 430.816.438                     |
| Lãi tại các ngân hàng khác                       |  | 214.172.493      | 214.172.493            | -                | 149.650.136                     |
| Dài hạn                                          |  | 5.349.026.102    | 5.349.026.102          | -                | 5.247.767.913                   |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>                        |  | 5.136.518.630    | 5.136.518.630          | -                | 5.136.518.630                   |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô      |  | 5.136.518.630    | 5.136.518.630          | -                | 5.136.518.630                   |
| <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>             |  | 212.507.472      | 212.507.472            | -                | 111.249.283                     |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô      |  | 212.507.472      | 212.507.472            | -                | 111.249.283                     |
| Cộng                                             |  | 50.504.841.883   | 50.504.841.883         | -                | 36.828.234.487                  |

(\*) : Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP với kỳ hạn 12 đến 13 tháng và lãi suất từ 4,2% đến 4,7%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.10 Chi phí chờ phân bổ**

|                               | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>1.613.050.506</b> | <b>1.771.884.123</b> |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng | 1.288.556.374        | 1.326.808.226        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo     | 245.590.021          | 288.373.979          |
| Chi phí chờ phân bổ khác      | 78.904.111           | 156.701.918          |
| <b>Dài hạn</b>                | <b>5.704.109.257</b> | <b>6.707.125.005</b> |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng | 2.592.850.916        | 1.795.179.167        |
| Chi phí sửa chữa, kiểm định   | 3.070.352.780        | 3.516.522.337        |
| Chi phí chờ phân bổ khác      | 40.905.561           | 1.395.423.501        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7.317.159.763</b> | <b>8.479.009.128</b> |

**5.11 Phải trả người bán**

|                                                            | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                            | <b>514.624.100.603</b> | <b>406.088.916.192</b> |
| RV Healthcare Pte Ltd                                      | 8.881.365.960          | 17.026.245.960         |
| Richwell Trading Private Limited                           | 74.040.663.500         | 74.040.663.500         |
| PHARMASCIENCE INC                                          | 20.705.934.946         | 5.581.340.680          |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Hữu           | -                      | 13.399.153.600         |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị Y tế Usm Healthcare | 20.389.236.933         | 19.299.746.356         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T                              | 14.375.218.305         | 14.375.218.305         |
| Công ty TNHH Amec Holdings                                 | 17.777.365.000         | 17.777.365.000         |
| Novatechnic Company Limited                                | 31.634.992.200         |                        |
| Công ty TNHH Trang thiết bị Y tế Anh Khoa                  | 22.947.208.000         |                        |
| Microtech Plus INC                                         | 60.055.627.170         |                        |
| Công ty Cổ phần Trang bị y tế Vĩnh Khang                   | 15.141.000.000         |                        |
| Các đối tượng khác                                         | 228.675.488.589        | 244.589.182.791        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>514.624.100.603</b> | <b>406.088.916.192</b> |

**5.12 Người mua trả tiền trước**

|                                                                          | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                          | <b>324.640.750.573</b> | <b>206.596.031.433</b> |
| Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP                                      | 16.132.636.500         | 16.132.636.500         |
| Công ty TNHH Công nghệ Cao su Việt nam                                   | 102.116.435.674        | 17.586.254.893         |
| Công ty Cổ phần EROMED                                                   | 38.446.000             | 13.806.733.000         |
| Công Ty Cổ phần Liworldco                                                | 24.575.000.000         | 24.575.000.000         |
| Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp | 7.396.733.000          | 17.644.000.000         |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP                             | 33.185.303.400         | 33.185.303.400         |
| Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy                                 | -                      | 32.515.150.220         |
| Công ty TNHH Vật tư thiết bị Y tế Nam Tiến                               | 35.197.902.501         | 5.252.250.001          |
| Các đối tượng khác                                                       | 105.998.293.498        | 45.898.703.419         |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>324.640.750.573</b> | <b>206.596.031.433</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

|                            | 01/01/2026<br>VND    | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/06/2026<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>            | <b>3.960.967.682</b> | <b>7.549.180.713</b>           | <b>9.701.029.654</b>         | <b>1.809.118.741</b> |
| <i>Ngắn hạn</i>            | <i>3.960.967.682</i> | <i>7.549.180.713</i>           | <i>9.701.029.654</i>         | <i>1.809.118.741</i> |
| Thuế giá trị gia tăng      | 300.656.567          | 4.850.398.397                  | 5.151.054.964                | -                    |
| Thuế XNK                   |                      | 371.512.657                    | 371.512.657                  | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.886.359.188        | 1.366.859.686                  | 3.079.739.325                | 1.173.479.549        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 773.951.927          | 960.409.973                    | 1.098.722.708                | 635.639.192          |
| <b>Phải thu</b>            | <b>30.258.048</b>    | <b>9.140.963.142</b>           | <b>9.137.732.178</b>         | <b>27.027.084</b>    |
| <i>Ngắn hạn</i>            | <i>30.258.048</i>    | <i>9.140.963.142</i>           | <i>9.137.732.178</i>         | <i>27.027.084</i>    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 30.258.048           | 9.140.963.142                  | 9.137.732.178                | 27.027.084           |

**5.14 Chi phí phải trả**

|                                                  | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND    |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>19.463.136.204</b> | <b>8.594.302.148</b> |
| Chi phí lãi vay                                  | 17.068.155.610        | 8.022.621.318        |
| Chi phí tiền điện, nước                          | 316.000.000           | 316.000.000          |
| Chi phí độc hại                                  | 17.500.000            | 18.000.000           |
| Trợ cấp thôi việc                                | -                     | 49.725.000           |
| Chi trích thưởng trả công tiêu thụ hàng các HKDT | 2.061.480.594         | 187.955.830          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>19.463.136.204</b> | <b>8.594.302.148</b> |

**5.15 Phải trả khác**

|                                                             | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                             | <b>79.391.149.346</b> | <b>88.610.159.710</b> |
| Kinh phí Công đoàn                                          | 3.383.945.816         | 3.144.240.429         |
| Bảo hiểm Xã hội                                             | 542.993.078           | 230.339.256           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                               | 249.136.000           | 240.836.000           |
| Phải trả, phải nộp khác                                     | 75.215.074.452        | 84.994.744.025        |
| <i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>             | <i>58.689.748.328</i> | <i>55.955.367.997</i> |
| <i>Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt</i> | <i>7.731.633.352</i>  | <i>7.731.633.352</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Dược Phẩm Novaphar</i>                   | <i>-</i>              | <i>10.285.000.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i>                              | <i>8.793.692.772</i>  | <i>11.022.742.676</i> |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>79.391.149.346</b> | <b>88.610.159.710</b> |

(\*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tầng Bạt Hồ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO  
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng mức nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

Hợp đồng hạn mức cho vay số 0550/2025/HDHM-PN/SHB.130100 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm 150 Cophavina và Công ty với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng (từ ngày 05/11/2025 đến hết ngày 04/11/2026); lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng mức nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, có giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,3% năm. Thời hạn 12 tháng.

Hợp đồng hạn mức số 0721/2025/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 30/12/2025 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Công ty TNHH Một thành viên 120 Armephaco. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng, trong đó bao gồm: hạn mức cho vay, bảo lãnh và L/C: 30.000.000.000 đồng; Hạn mức phát hành L/C: 10.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, sản xuất thương mại và thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký; thời hạn cho vay của mỗi khoản: 6 tháng. Lãi suất: quy định cụ thể tại từng mức nợ. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, bất động sản, phương tiện vận tải, quyền đòi nợ từ các hợp đồng được thỏa thuận cụ thể trong từng loại hợp đồng thế chấp/ cầm cố.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 16/03/2026 với hạn mức cấp tín dụng là 53.331.000.000 VND. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn; dư bảo lãnh và dư phát hành L/C được chuyển tiếp từ các hợp đồng cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD ngày 05/12/2024. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/06/2026. Thời hạn cho vay không quá 9 tháng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 80/2026/HĐTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ngày 28/05/2026 với hạn mức tín dụng không vượt quá 650 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dư nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HĐTD/TLG ký ngày 27/05/2025. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng lần lượt: Hợp đồng bảo đảm số 85/2019/HĐBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; số 41/2026/HĐBD/TLG ký ngày 09/02/2026; số 80/2026/HĐBD/TLG ký ngày 31/03/2026; số 104/2026/HĐBD/TLG ký ngày 11/02/2026; số 75/2026/HĐBD/TLG ký ngày 31/03/2026; số 64/2026/HĐBD/TLG ký ngày 10/03/2026.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 255/2025/HDTD/TLG ký ngày 26/01/2026 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong-Chi nhánh Thăng Long và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng.) Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, cung cấp trang thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng lần bán nhận nợ.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC-59635-01 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô ngày 30/10/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thương mại được, thiết bị y tế; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng đợt nhận nợ, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần không được vượt quá 9 tháng. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-54255-01 ký ngày 15/10/2025 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Đông Đô và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị của hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng.) trong đó, hạn mức cho vay là: 20.000.000.000 VND, hạn mức cấp bảo lãnh là: 20.000.000.000 VND. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất thiết bị y tế. Lãi suất cho vay: được thỏa thuận theo từng đợt nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: ký quỹ; bảo lãnh của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo Hợp đồng bảo lãnh số 19628503/HĐBL/VPbank-15082025 ký ngày 15/10/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Hợp đồng thấu chi số CLC-92675-01 ngày 20/06/2026 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty TNHH Một thành viên 120 Armephaco. Hạn mức thấu chi: 3.000.000.000 VND. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất thuốc, hóa dược, được liệu và nguyên liệu làm thuốc. Lãi suất: 13,8%/năm. Biện pháp đảm bảo: Bảo lãnh của Ông Tổng Văn Biên, giấy CMND/hộ chiếu/thẻ CCDC: 024088000321, nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; Các biện pháp bảo đảm khác.

(5) Hợp đồng cho vay tiền số 2511/2025/ANHUY-PHACO với Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Đầu tư An Huy ngày 25/11/2025 số tiền vay 203 tỷ đồng. Mục đích cho vay: theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư; thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền với lãi suất cho vay: 9%/năm.

(6) Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2025/CTD/VCBHN-120.ARME ngày 29/09/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên 120 ARMEPHACO với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 30.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 19/10/2026. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng đợt nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp: Hợp đồng tiền gửi số 01/2025/HDTG/VCBHN-120ARMEPHACO, Giá trị: 3.000.000.000 VND, Lãi suất 5,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2025/CTD/VCBHN-COPHAVINA ngày 08/10/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên Được phẩm 150 Cophavina với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 35.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngân hàng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 03/11/2026. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp:

- + Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.
- + Hợp đồng tiền gửi số 02/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.
- + Hàng tồn kho và khoản phải thu theo hợp đồng số 01/2022/HĐTC/HTK-KPT/VCBHN-COPHAVINA ngày 10/6/2022.
- (7) Hợp đồng hạn mức cho vay số 359957.25.103.7161801.TD ngày 12/12/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên Được phẩm 150 Cophavina và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2; Hạn mức vay: Giới hạn cấp tín dụng là: 50.000.000.000 VND trong đó Hạn mức cho vay là: 30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh thanh toán là: 4.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán (bao gồm: Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh Bảo hành) là: 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là: 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng); Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, vật tư y tế của Khách hàng; Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 26/11/2026; Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ; Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2, có giá trị: 4.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.
- (8) Hợp đồng hạn mức số 01/2026/4571858/HĐTD ngày 12/02/2026 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên 120 Armephaco. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng Cầm cố/ Thế chấp/ bảo lãnh/Ký quỹ/ Ký cược,... đi kèm. Lãi suất: quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ
- (9) Hợp đồng vay các cá nhân thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 8,5%/năm đến 12%/năm.
- (10) Gồm 02 hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty TNHH Một thành viên 120 Armephaco:
  - Hợp đồng số C260123412 ngày 30/01/2026, tài sản thuê: Hệ thống sắc ký hiệu năng cao, máy bao phim tự động - 150kg; Máy ép vi tự động; Máy nghiền đa năng. Tổng giá trị tài sản: 3.995.971.885 VND; Giá trị cho thuê: 2.797.180.319. Thời hạn thuê: 30 tháng. Ký quỹ, ký cược: 199.789.594. Lãi suất: lãi suất thả nổi theo quy định của hợp đồng.
  - Hợp đồng số C260148012 ngày 28/4/2026, tài sản thuê: Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Tổng giá trị tài sản: 1.674.000.000 VND, giá trị cho thuê: 1.171.800.000 VND. Thời hạn thuê: 30 tháng. Ký quỹ, ký cược: 83.700.000. Lãi suất: : lãi suất thả nổi theo quy định của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO  
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                                                 | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn<br>đầu tư XDCB | Cộng            |
|-------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2025                            | 130.000.000.000              | -                          | 18.691.061.355           | 51.770.064.751                       | 300.000.000              | 200.761.126.106 |
| Lãi trong năm trước                             | -                            | -                          | -                        | 4.749.583.332                        | -                        | 4.749.583.332   |
| Chuyển số dư theo Thông tư số<br>99/2025/TT-BTC | -                            | 346.794.237                | -                        | -                                    | (300.000.000)            | 46.794.237      |
| Số dư tại 01/01/2026                            | 130.000.000.000              | 346.794.237                | 18.691.061.355           | 56.519.648.083                       | -                        | 205.557.503.675 |
| Lãi trong kỳ này                                | -                            | -                          | -                        | 4.847.860.895                        | -                        | 4.847.860.895   |
| Số dư tại 30/6/2026                             | 130.000.000.000              | 346.794.237                | 18.691.061.355           | 61.367.508.978                       | -                        | 210.405.364.570 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                         | 30/6/2026<br>VND       | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bộ Quốc phòng                           | 37.700.000.000         | 37.700.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Hương                     | 11.208.330.000         | 11.208.330.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư Tài sản Việt Leader | 30.303.780.000         | 30.303.780.000         |
| Ông Phạm Công Đoàn                      | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Vốn góp các cổ đông khác                | 20.787.890.000         | 20.787.890.000         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>130.000.000.000</b> | <b>130.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                                     |                                                     |
| Vốn góp tại đầu kỳ               | 130.000.000.000                                     | 130.000.000.000                                     |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                                                   | -                                                   |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                                                   | -                                                   |
| Vốn góp tại cuối kỳ              | 130.000.000.000                                     | 130.000.000.000                                     |

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | 30/6/2026<br>Cổ phiếu | 01/01/2026<br>Cổ phiếu |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 13.000.000            | 13.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 13.000.000            | 13.000.000             |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 13.000.000            | 13.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | -                     | -                      |
| Cổ phiếu phổ thông                              | -                     | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 13.000.000            | 13.000.000             |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 13.000.000            | 13.000.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000                | 10.000                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 850.210.800.600                                     | 632.385.924.311                                     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 4.034.266.971                                       | 7.815.141.544                                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>854.245.067.571</b>                              | <b>640.201.065.855</b>                              |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Giá vốn hàng bán                | 798.530.117.488                                     | 599.255.525.705                                     |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 325.930.602                                         | 2.536.373.319                                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>798.856.048.090</b>                              | <b>601.791.899.024</b>                              |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                         | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, cho vay | 885.078.792                                         | 182.143.974                                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                      | -                                                   | 90.533.347                                          |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>885.078.792</b>                                  | <b>272.677.321</b>                                  |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                         | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí đi vay                          | 11.423.646.986                                      | 4.391.265.907                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.046.415.510                                       | 1.914.780.564                                       |
| Chi phí thuê tài chính                  | 28.971.803                                          | -                                                   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>12.499.034.299</b>                               | <b>6.306.046.471</b>                                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>16.000.810.374</b>                               | <b>11.318.983.666</b>                               |
| Chi phí nhân viên                   | 6.761.255.799                                       | 6.150.425.868                                       |
| Chi phí vật liệu bán hàng           | 257.674.754                                         | 218.444.118                                         |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ            | 54.387.704                                          | 60.913.557                                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 5.767.714.573                                       | 4.228.586.138                                       |
| Chi phí bằng tiền khác              | 3.159.777.544                                       | 660.613.985                                         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>27.695.493.035</b>                               | <b>19.664.364.488</b>                               |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 14.569.830.172                                      | 9.964.950.056                                       |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 1.120.834.381                                       | 925.465.464                                         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 721.304.993                                         | 123.043.523                                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 1.483.701.198                                       | 771.367.636                                         |
| Thuế phí và lệ phí                  | 2.486.175.633                                       | 2.395.129.554                                       |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng        | (131.437.500)                                       | -                                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 4.509.636.589                                       | 3.623.202.748                                       |
| Các khoản chi phí bán hàng khác     | 2.935.447.569                                       | 1.861.205.507                                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>43.696.303.409</b>                               | <b>30.983.348.154</b>                               |

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

|                                                    | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                               | <b>2.091.795.787</b>                                | <b>-</b>                                            |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng                    | -                                                   | -                                                   |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng, thu phạt vi phạm        | 10.043.637                                          | 1.963.636                                           |
| Thanh lý vật tự, CCDC                              | 16.159.091                                          | -                                                   |
| Thanh lý tài sản cố định                           | 1.280.523                                           | 21.760.420                                          |
| Thu nhập khác                                      | 2.119.279.038                                       | 23.724.056                                          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>2.119.279.038</b>                                | <b>23.724.056</b>                                   |
| <b>Chi phí khác</b>                                | <b>18.629.419</b>                                   | <b>972.051.856</b>                                  |
| Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính, Bảo hiểm xã hội | -                                                   | 153.690.694                                         |
| Chi thanh lý hàng tồn kho                          | 320.000.000                                         | -                                                   |
| Chi ủng hộ xây dựng Nhà tình nghĩa                 | 4.273.252                                           | 67.293.917                                          |
| Chi phí khác                                       | 342.902.671                                         | 1.193.036.467                                       |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.776.376.367</b>                                | <b>(1.169.312.411)</b>                              |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                              | <b>442.902.671</b>                                  | <b>11.561.644</b>                                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 1.366.859.686                                       | 1.723.249.042                                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.366.859.686</b>                                | <b>1.723.249.042</b>                                |

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                       | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)                                   | 4.847.860.895                                | 2.077.629.551                                |
| Các khoản điều chỉnh tăng:                                                            | -                                            | -                                            |
| Các khoản điều chỉnh giảm:                                                            | -                                            | -                                            |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)</b>                            | <b>4.847.860.895</b>                         | <b>2.077.629.551</b>                         |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 13.000.000                                   | 13.000.000                                   |
| <b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                   | <b>373</b>                                   | <b>160</b>                                   |

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 135.946.293.976                                     | 137.371.112.161                                     |
| Chi phí nhân công                | 36.924.926.442                                      | 24.987.095.138                                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.849.695.919                                       | 4.036.770.563                                       |
| Chi phí dự phòng                 | (131.437.500)                                       | -                                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 55.398.632.254                                      | 14.760.912.789                                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.030.061.964                                       | 5.365.211.216                                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>241.018.173.055</b>                              | <b>186.521.101.867</b>                              |

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                                                                                      | Mối quan hệ       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook                                                                                               | Công ty liên kết  |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt | Ảnh hưởng đáng kể |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

| Bên liên quan                                                           | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Lương và thù lao của Hội đồng<br>Quản trị và Ban Kiểm soát              | Lương và thù lao    | 1.019.910.318                                       | 923.151.963                                         |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc,<br>Kế toán trưởng và người quản lý khác | Lương               | 1.483.505.558                                       | 1.064.694.167                                       |

Trong đó chi tiết như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên           | Chức danh       | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|---------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Ông Phạm Công Đoàn  | Chủ tịch HĐQT   | 578.374.457                                         | 476.521.643                                         |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên HĐQT | 103.999.998                                         | 103.078.787                                         |
| Bà Vũ Thị Cẩm Trang | Thành viên HĐQT | 103.999.998                                         | 103.078.787                                         |

**Lương, Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

| Họ và tên           | Chức danh            | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|---------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hương | Trưởng Ban Kiểm soát | 182.202.535                                         | 191.624.262                                         |
| Ông Lê Mạnh Hiền    | Thành viên BKS       | 25.666.665                                          | 24.424.242                                          |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên           | 25.666.665                                          | 24.424.242                                          |

**Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

| Họ và tên             | Chức danh                                                           | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Ông Dương Đình Sơn    | Tổng Giám đốc                                                       | 577.071.714                                         | 525.542.667                                         |
| Bà Nguyễn Thị Hương   | Phó Tổng Giám đốc                                                   | 330.840.875                                         | -                                                   |
| Ông Tống Văn Biên     | Phó Tổng Giám đốc PTKD                                              | -                                                   | 150.000.000                                         |
| Ông Bùi Xuân Bính     | Kế toán trưởng                                                      | 370.973.310                                         | 297.640.000                                         |
| Bà Ngô Thị Mai Phương | Thư ký HĐQT-Người<br>công bố thông tin (Bổ nhiệm<br>ngày 01/3/2025) | 204.619.659                                         | 91.511.500                                          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do đó Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

| Khoản mục                                | MS         | Số dư tại<br>ngày 31/12/2025<br>(Đã trình bày) | Số dư tại<br>ngày 01/01/2026<br>(Trình bày lại) | Chênh lệch<br>VND |
|------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|
|                                          |            | VND                                            | VND                                             |                   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120        | 31.000.000.000                                 | 31.580.466.574                                  | (580.466.574)     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123        | 31.000.000.000                                 | 31.580.466.574                                  | (580.466.574)     |
| Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        | 860.649.794.315                                | 859.958.078.458                                 | 691.715.857       |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 16.231.898.076                                 | 15.540.182.219                                  | 691.715.857       |
| Đầu tư tài chính dài hạn                 | 260        | 51.059.479.937                                 | 51.170.729.220                                  | (111.249.283)     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 255        | 5.136.518.630                                  | 5.247.767.913                                   | (111.249.283)     |
| <b>Tổng Tài sản</b>                      | <b>280</b> | <b>1.516.665.543.461</b>                       | <b>1.516.665.543.461</b>                        | <b>-</b>          |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       |            | <b>1.310.173.587.786</b>                       | <b>1.310.173.587.786</b>                        | <b>-</b>          |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận               | 313        | -                                              | 877.584.667                                     | (877.584.667)     |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 320        | 89.487.744.377                                 | 88.610.159.710                                  | 877.584.667       |
| <b>Tổng Nguồn vốn</b>                    |            | <b>1.516.665.543.461</b>                       | <b>1.516.665.543.461</b>                        | <b>-</b>          |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bính

Dương Đình Sơn

